



Perfecting the Air

VN-PCTPMT2301A

INVERTER

ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ PACKAGED INVERTER GIẢI NHIỆT GIÓ

LOẠI TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN
LOẠI NỐI ỐNG GIÓ

R-410A

MỘT CHIỀU LẠNH 50Hz



THỔI TRỰC TIẾP

LOẠI TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN



KẾT NỐI ỐNG GIÓ



LOẠI NỐI ỐNG GIÓ



DÀN NÓNG

Dãy sản phẩm điều hòa không khí Inverter Packaged dành cho nhà máy và văn phòng

Dãy Sản Phẩm

R-410A

Mới

Series RZUR-Q

Một chiều lạnh 50 Hz

Công suất	kW	23.5	29.3	
	Btu/h	80,000	100,000	
	HP	8	10	
LOẠI TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN (THỔI TRỰC TIẾP)				
Thông số kỹ thuật Trang 5				
DÀN NÓNG				
		 FVGR200QV1(4)	 FVGR250QV1(4)	
		 RZUR200QY1(4)	 RZUR250QY1(4)	

Dãy sản phẩm mở rộng

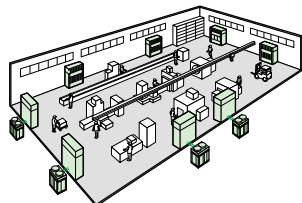
Dãy công suất rộng hơn với hai dòng sản phẩm mới 12 và 20 HP.

Công suất	kW	23.5	29.3	35.2	46.9	52.8	58.6
	Btu/h	80,000	100,000	120,000	160,000	180,000	200,000
	HP	8	10	12	16	18	20
LOẠI TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN (NỐI ỐNG GIÓ)							
Thông số kỹ thuật Trang 5							
LOẠI NỐI ỐNG GIÓ							
Thông số kỹ thuật Trang 6							
DÀN NÓNG							
			 FVPR250QY1(4)	 FVPR300QY1(4)	 FVPR400QY1(4)	 FVPR450QY1(4)	 FVPR500QY1(4)
		 FDR200QY1(4)	 FDR250QY1(4)	 FDR300QY1(4)	 FDR400QY1(4)	 FDR450QY1(4)	 FDR500QY1(4)
		 RZUR200QY1(4)	 RZUR250QY1(4)	 RZUR300QY1(4)	 RZUR400QY1(4)	 RZUR450QY1(4)	 RZUR500QY1(4)

THỔI TRỰC TIẾP

Thổi trực tiếp từ dàn lạnh với hộp gió

- Điều hòa không khí hiệu quả tại nhà máy với nhiều dàn lạnh được bố trí phù hợp với không gian tại nhà máy.
- Lắp đặt sát tường sẽ không ảnh hưởng đến việc bố trí nhà máy ngay cả khi có sự thay đổi.

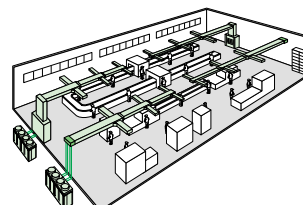


KẾT NỐI ỐNG GIÓ / NỐI ỐNG GIÓ

Không khí được thổi thông qua ống gió

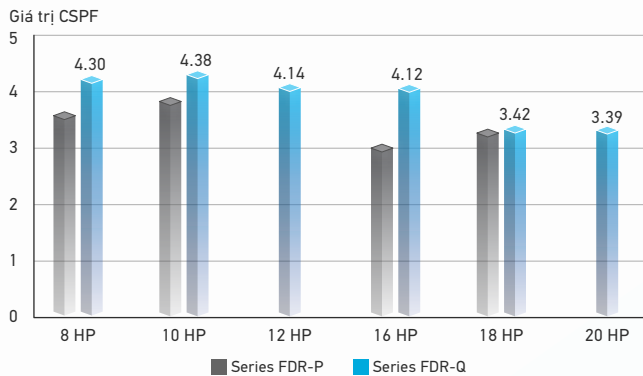
- Điều hòa không khí thoải mái cho toàn bộ nhà xưởng bằng cách kết nối các ống gió phía trên dàn lạnh.

Chú ý: Ống gió được mua tại địa phương



Tiết kiệm năng lượng

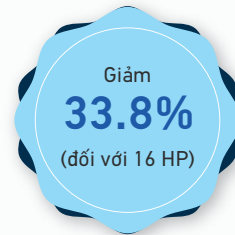
Cải thiện CSPF



*Điều kiện hoạt động làm lạnh: Nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB.

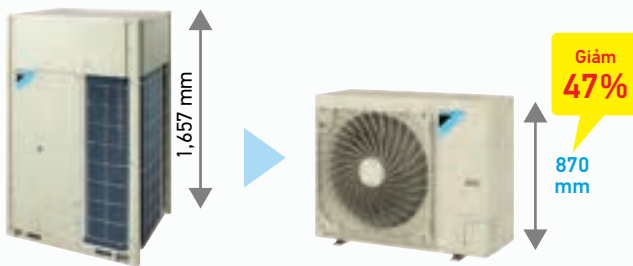
Series FDR-Q mang lại khả năng tiết kiệm năng lượng cao hơn nhờ CSPF* cao hơn so với series FDR-P.

*CSPF: Hệ số hiệu suất làm lạnh theo mùa



Thiết kế linh hoạt

Thiết kế nhỏ gọn và nhẹ



RZUR200PY1(4)

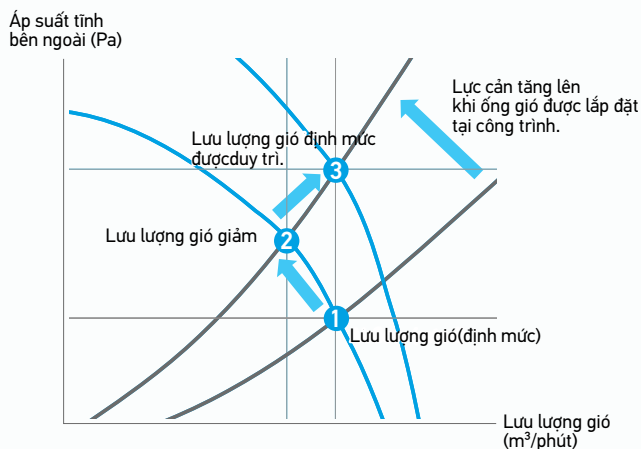
RZUR200QY1(4)

- Giải pháp lý tưởng giúp giảm thiểu tác động cả về hình dáng và âm thanh
- Có thể được lắp đặt ở nhiều vị trí và nhiều ứng dụng khác nhau

Thiết kế mới đã được tối ưu hóa cho RZUR200QY1(4) với chiều cao được giảm xuống chỉ còn 870 mm.

Thiết kế dàn nóng có chiều cao thấp giúp người dùng có một tầm nhìn quang cảnh rõ ràng, không bị cản trở.

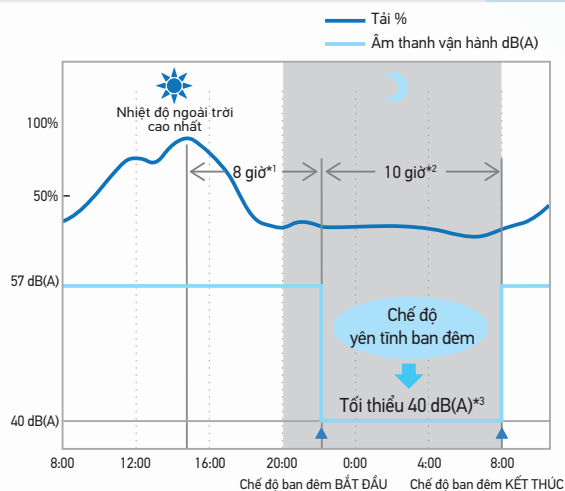
Tự động điều chỉnh áp suất tĩnh bên ngoài



Model RZUR200QY1(4) có chức năng tự động điều chỉnh áp suất tĩnh bên ngoài để duy trì luồng không khí và công suất định mức bằng cách tự động điều chỉnh áp suất tĩnh bên ngoài trong quá trình vận hành thử nghiệm để phù hợp với lực cản của vị trí lắp đặt.

Tiện nghi

Chức năng vận hành yên tĩnh ban đêm



Chức năng vận hành yên tĩnh vào ban đêm sẽ tự động triệt tiêu âm thanh vận hành vào ban đêm bằng cách giảm công suất vận hành để duy trì môi trường yên tĩnh cho các khu vực xung quanh.

Ba chế độ có thể lựa chọn có sẵn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu.

*1. 8 giờ là mặc định. Có thể chọn từ 6, 8 và 10 giờ.

*2. 9 giờ là mặc định. Có thể chọn từ 8, 9 và 10 giờ.

*3. Đối với trường hợp RZUR250PY1(4) và RZUR250QY1(4).

Lưu ý: • Chức năng này có sẵn khi cài đặt tại công trình.

• Âm thanh vận hành ở chế độ vận hành yên tĩnh là giá trị thực tế được đo lường bởi công ty chúng tôi.

• Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải) và thời gian hiển thị ở trên chỉ là một ví dụ.

Độ tin cậy

Chức năng vận hành dự phòng

Chức năng vận hành máy nén dự phòng

Vận hành khẩn cấp



Máy hỏng

* Đối với model RZUR300-500QY1(4).
Yêu cầu cài đặt tại công trình bằng cách sử dụng PCB của dàn nóng.

Mở rộng hệ thống quản lý tập trung

Điều khiển tích hợp hiệu quả cao

Intelligent Touch Manager

Điều khiển thông gió và đèn, sử dụng năng lượng có thể được giám sát và quản lý bởi một bộ điều khiển.

Intelligent Touch Manager

Màn hình cảm ứng rộng 10,4 inch



Quản lý tập trung có thể tích hợp với hệ thống D-BACS với tốc độ truyền dữ liệu cao.

Điều khiển trung tâm hiện có thể kết nối khi sử dụng với máy điều hòa không khí Inverter Packaged.

Hiển thị thời gian vệ sinh phin lọc khí và chức năng tự kiểm tra giúp bảo trì đơn giản.

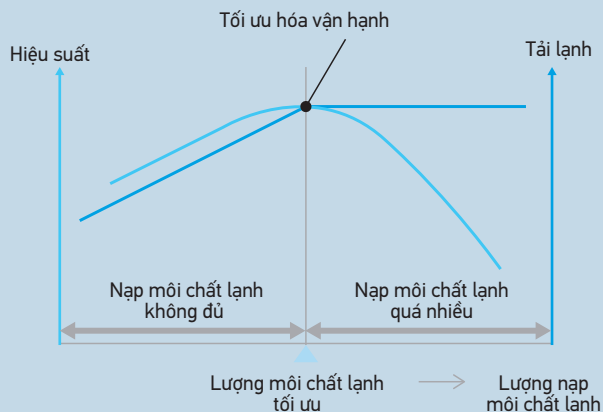
Tự động khởi động lại

Tự động khởi động lại sau khi máy bị tắt đột ngột.

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

Góp phần tối ưu hóa hiệu suất hoạt động, chất lượng cao hơn và dễ dàng lắp đặt hơn.

Tối ưu hóa hiệu suất hoạt động



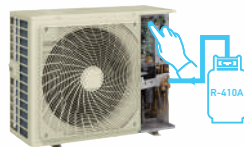
Chức năng này ngăn chặn tình trạng thiếu tải hoặc thất thoát năng lượng do thừa hoặc thiếu môi chất lạnh.

Chất lượng cao hơn và lắp đặt dễ dàng hơn

- 1 Tính toán lượng môi chất lạnh cần thiết từ bản vẽ thiết kế



- 2 Bắt đầu vận hành nạp môi chất lạnh tự động



- Tự động kết thúc với lượng môi chất làm lạnh phù hợp
- Không cần thiết phải giám sát việc nạp môi chất lạnh
- Không tính toán lại số tiền phí do thay đổi nhỏ về thiết kế cục bộ

Chức năng nạp môi chất lạnh tự động tự động nạp một lượng môi chất lạnh phù hợp và khởi động dễ dàng bằng cách nhấn một nút.

- * Có những điều kiện trong phạm vi nhiệt độ môi trường mà có thể sử dụng nạp môi chất lạnh tự động. Tham khảo hướng dẫn cài đặt để biết chi tiết.
- * Lượng môi chất lạnh được nạp tự động có thể khác với lượng môi chất lạnh bổ sung được cung cấp từ các tính toán, nhưng không có vấn đề gì về hiệu suất và chất lượng.

Đa dạng cải tiến từ nhà máy

Có Thể Hiệu Chính Từ Nhà Máy
Tự động khởi động lại*
Thay đổi motor quạt và puli
Hộp thổi gió
Hộp thổi gió bên hông máy
Buồng lọc hiệu suất cao phía trước
Mặt bích lấy gió phía trước cho buồng lọc hiệu suất cao phía trước
Lưới hút gió cho buồng lọc hiệu suất cao lấy gió phía trước
Lấy gió phía sau
Bơm nước xả
Không khí trong lành hoàn toàn mới (Kiểm soát nhiệt độ xả)

Lưu ý: Chức năng tự khởi động lại có thể được BẬT/TẮT khi cài đặt công trình.

Loại Tủ Đứng Đặt Sàn		Loại Nối Ống Gió
Thổi Trực Tiếp	Kết Nối Ống Gió	
☐	☐	☐
☐	☐	☐
☐	☐	☐
☐	☐	☐
☐	☐	☐
☐	☐	☐
☐	☐	☐
☐	☐	☐
☐	☐	☐
☐	☐	☐
☐	☐	☐

☐ Model tiêu chuẩn

☐ Chức năng mới

☐ Hiệu chỉnh từ nhà máy

Thông số kỹ thuật

LOẠI TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN

THỔI TRỰC TIẾP

Tên Model	Dàn lạnh	
	Dàn nóng	
Công suất làm lạnh ¹ (Tối đa)	Btu/h	
	kW	
Công suất làm lạnh ² (Tối đa)	Btu/h	
	kW	
Điện năng tiêu thụ ¹	kW	
Điện năng tiêu thụ ²	kW	
CSPF ²		
Dàn lạnh	Nguồn điện	
	Màu sắc	
	Lưu lượng gió (Cao)	m ³ /phút
		cfm
	Quạt	Công suất kW
	Kiểu truyền động	
	Kích thước (C×R×D)	mm
	Trọng lượng máy	kg
Dàn nóng	Độ ồn	dB(A)
	Nước xả	mm
	Nguồn điện	
	Màu sắc	
	Máy nén	Loại
		Công suất kW
	Lưu lượng gió (C)	m ³ /phút
	Kích thước (C×R×D)	mm
Đường ống môi chất lạnh	Lồng	mm
	Hơi	mm
Chiều dài đường ống tối đa	m	
Độ chênh lệch tối đa	m	

FVGR200QV1(4)		FVGR250QV1(4)	
RZUR200QY1(4)		RZUR250QY1(4)	
80,000 (81,000)		100,000 (101,000)	
23.50 (23.74)		29.30 (29.60)	
79,000 (80,000)		99,000 (100,000)	
23.20 (23.50)		28.90 (29.30)	
8.94		11.40	
8.89		11.33	
4.12		3.96	
1 Pha, 220-240 V, 50 Hz			
Trắng ngà			
75/66/52			
2,650/2,330/1,840			
0.245×2			
Truyền động trực tiếp			
1,870×1,170×510			
155			
60.5/57.5/53			
Ren trong PS 1B			
3 Pha, 380-415 V, 50 Hz			
Trắng ngà			
Loại Swing dạng kín		Loại xoắn ốc dạng kín	
3.2×1		4.5×1	
126		178	
870×1,100×460		1,657×930×765	
113		185	
61		57	
10 đến 49			
3.8		6.7	
Ø 9.5 (Hàn)			
Ø 19.1 (Hàn)		Ø 22.2 (Hàn)	
70 (Chiều dài tương đương 90 m)			
50°		50	

LOẠI TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN

KẾT NỐI ỐNG GIÓ

Tên Model	Dàn lạnh	
	Dàn nóng	
Công suất làm lạnh ^{1,3} (Tối đa)	Btu/h	
	kW	
Công suất làm lạnh ^{2,3} (Tối đa)	Btu/h	
	kW	
Điện năng tiêu thụ ^{1,3}	kW	
Điện năng tiêu thụ ^{2,3}	kW	
CSPF ²		
Dàn lạnh	Nguồn điện	
	Màu sắc	
	Lưu lượng gió (C)	m ³ /phút
		cfm
	Áp suất tĩnh ngoài ⁵	Pa
	Quạt	Công suất kW
	Truyền động	
	Kích thước (C×R×D)	mm
Dàn nóng	Trọng lượng máy	kg
	Độ ồn	dB(A)
	Nước xả	mm
	Nguồn điện	
	Màu sắc	
	Máy nén	Loại
		Công suất kW
	Lưu lượng gió (C)	m ³ /phút
Đường ống môi chất lạnh	Lồng	mm
	Hơi	mm
Chiều dài đường ống tối đa	m	
Độ chênh lệch tối đa	m	

FVPR250QY1(4)	FVPR300QY1(4)	FVPR400QY1(4)	FVPR450QY1(4)	FVPR500QY1(4)
RZUR250QY1(4)	RZUR300QY1(4)	RZUR400QY1(4)	RZUR450QY1(4)	RZUR500QY1(4)
100,000 (101,000)	120,000 (122,000)	160,000 (162,000)	180,000 (183,000)	200,000 (203,000)
29.30 (29.60)	35.20 (35.76)	46.90 (47.48)	52.80 (53.63)	58.60 (59.50)
99,000 (100,000)	118,000 (120,000)	158,000 (160,000)	177,000 (180,000)	197,000 (200,000)
28.90 (29.30)	34.70 (35.20)	46.30 (46.90)	52.00 (52.80)	57.70 (58.60)
10.97	12.48	15.80	20.15	25.59
10.90	12.39	15.70	20.00	25.42
4.08	3.33	3.82	3.71	3.72
3 Pha, 380–415 V, 50 Hz				
Trắng ngà				
80	120		166	
2,830	4,240		5,860	
147		150		
1.5			2.2	
Truyền động dây đai				
1,740×1,170×510	1,870×1,470×720		1,870×1,810×720	
151	251		297	
61	67		66	
Ren trong PS 1B				
3 Pha, 380–415 V, 50 Hz				
Trắng ngà				
Loại xoắn ốc dạng kín				
4.5×1	(3.5×1)+(3.5×1)	(4.9×1)+(4.2×1)		
178	257	297		
1,657×930×765	1,657×1,240×765			
185	260	291		
57	60	65		
10 đến 49				
6.7	8.2	11.7		
Ø 9.5 (Hàn)	Ø 12.7 (Hàn)		Ø 15.9 (Hàn)	
Ø 22.2 (Hàn)	Ø 28.6 (Hàn)			
70 (Chiều dài tương đương 90m)				
50				

Lưu ý:

*1. Nhiệt độ phòng: 27°CDB, 19.5°CWB / nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, 24°CWB / Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, độ chênh lệch 0 m.

*2. Nhiệt độ phòng: 27°CDB, 19°CWB / nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, 24°CWB / Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, độ chênh lệch 0 m.

*3. Công suất là giá trị thực, bao gồm cả phần giảm nhiệt cho motor quạt dàn lạnh.

*4. Giá trị quy đổi trong phòng không đối ẩm, được đo tại điểm cách thiết bị 1m ở độ cao 1,5 m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ phục hồi dầu.

Nếu lo ngại về tiếng ồn khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyến nghị nên xem xét vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

*5. Giá trị là áp suất tĩnh bên ngoài với tiêu chuẩn.

*6. Tối đa 40 m nếu dàn nóng thấp hơn dàn lạnh.

LOẠI NỒI ỒNG GIÓ

Tên Model		Dàn lạnh		FDR200QY1(4)	FDR250QY1(4)	FDR300QY1(4)	FDR400QY1(4)	FDR450QY1(4)	FDR500QY1(4)		
		Dàn nóng		RZUR200QY1(4)	RZUR250QY1(4)	RZUR300QY1(4)	RZUR400QY1(4)	RZUR450QY1(4)	RZUR500QY1(4)		
Công suất làm lạnh ¹⁻³ (Tối đa)			Btu/h	80,000 (81,000)	100,000 (101,000)	120,000 (122,000)	160,000 (162,000)	180,000 (183,000)	200,000 (203,000)		
			kW	23.50 (23.74)	29.30 (29.60)	35.20 (35.76)	46.90 (47.48)	52.80 (53.63)	58.60 (59.50)		
Công suất làm lạnh ²⁻³ (Tối đa)			Btu/h	79,000 (80,000)	99,000 (100,000)	118,000 (120,000)	158,000 (160,000)	177,000 (180,000)	197,000 (200,000)		
			kW	23.20 (23.50)	28.90 (29.30)	34.70 (35.20)	46.30 (46.90)	52.00 (52.80)	57.70 (58.60)		
Điện năng tiêu thụ ¹⁻³			kW	8.97	10.77	11.28	15.79	21.38	26.52		
Điện năng tiêu thụ ²⁻³			kW	8.92	10.70	11.19	15.69	21.22	26.39		
CSPF ²				4.30	4.38	4.14	4.12	3.42	3.39		
Dàn lạnh				3 Pha, 380–415 V, 50 Hz							
				Thép mạ kẽm							
				78		120		166			
				2,750		4,240		5,860			
				98		150					
				1.5		2.2					
				Truyền động dây đai							
				500×1,330×850		625×1,980×850		760×2,195×870			
				106		177		204			
				57		59		60			
				Ren trong PS 3/4B		Ren trong PS 1B					
Dàn nóng				3 Pha, 380–415 V, 50 Hz							
				Trắng ngà							
				Loại Swing dạng kín		Loại xoắn ốc dạng kín					
				3.2×1		4.5×1		(3.5×1)+(3.5×1)		(4.9×1)+(4.2×1)	
				126		178		257		297	
				870×1,100×460		1,657×930×765		1,657×1,240×765			
				113		185		260		291	
				61		57		60		65	
				10 đến 49							
				3.8		6.7		8.2		11.7	
Đường ống môi chất lạnh				Ø 9.5 (Hàn)		Ø 12.7 (Hàn)		Ø 15.9 (Hàn)			
Chiều dài đường ống tối đa				Ø 19.1 (Hàn)		Ø 22.2 (Hàn)		Ø 28.6 (Hàn)			
Độ chênh lệch tối đa				70 (Chiều dài tương đương 90m)							
				50°		50					

Lưu ý:

*1. Nhiệt độ phòng: 27°CDB, 19.5°CWB / nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, 24°CWB / Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, độ chênh lệch 0 m.

*2. Nhiệt độ phòng: 27°CDB, 19°CWB / nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, 24°CWB / Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, độ chênh lệch 0 m.

*3. Công suất là giá trị thực, bao gồm cả phần giảm nhiệt cho motor quạt dàn lạnh.

*4. Giá trị quy đổi trong phòng không đối ẩm, được đo tại điểm cách thiết bị 1m ở độ cao 1,5 m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ phục hồi dầu.

Nếu lo ngại về tiếng ồn khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên xem xét vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

*5. Giá trị là áp suất tĩnh bên ngoài với puli tiêu chuẩn.

*6. Tối đa 40m nếu dàn nóng thấp hơn dàn lạnh.

Tùy chọn

LOẠI TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN

Tùy chọn	Thổi Trực Tiếp	Kết Nối Ống Gió		
	FVGR200/250QV1(4)	FVPR250QY1(4)	FVPR300/400QY1(4)	FVPR450/500QY1(4)
Khoang chứa lưới miệng thổi (Bao gồm Pulí và dây đai)	—	BPCV10Q	BPCV16Q	BPCV20Q
Khoang lọc	—	BFU1B250	BFU1B400	BFU1B500

HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN

Tùy chọn	FVGR-QV1(4)	FVPR-QY1(4)	FDR-QY1(4)
Điều khiển từ xa loại đơn giản	BRC2E61 (Có sẵn)		BRC2E61
Điều khiển từ xa điều hướng	BRC1E63		
intelligent touch controller	DCS601C51		
Điều khiển trung tâm từ xa	DCS302CA61		
Bộ điều khiển BẬT/TẮT hợp nhất	DCS301B61		
Hẹn giờ hàng tuần	DST301BA61		
Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (Bộ tiếp hợp điều khiển nhóm)★	KRP4AA51		
Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện★	KRP2A61		
Cảm biến từ xa (Cho nhiệt độ trong phòng)	BRCS01A-6		
Tấm gắn cho bộ chuyển đổi PCB ☆	BRP20A-3		BRP20A-1

Lưu ý:

Tấm gắn ☆ là cần thiết cho mỗi bộ chuyển đổi được đánh dấu ★.



Cảnh báo • Hãy yêu cầu một nhà thầu hay người lắp đặt có chuyên môn lắp đặt thiết bị này. Không cố tự lắp đặt thiết bị vì lắp đặt không đúng cách có thể dẫn đến rò rỉ nước, chất làm lạnh, gây chập điện hay cháy nổ.



• Chỉ sử dụng linh kiện hay phụ tùng thay thế do Daikin chỉ dẫn hoặc cung cấp. Hãy yêu cầu một nhà thầu hoặc người lắp đặt có chuyên môn lắp đặt các linh kiện, phụ tùng thay thế. Sử dụng các linh kiện hay phụ tùng thay thế không được phép hay lắp đặt không đúng cách có thể dẫn đến rò rỉ nước, chất làm lạnh, gây chập điện hay cháy nổ.

• Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng. Sách hướng dẫn sử dụng có cung cấp các hướng dẫn an toàn và cảnh báo quan trọng. Phải tuyệt đối tuân thủ theo những chỉ dẫn này.

• Đây là thiết bị biến tần nên có thể sinh ra sóng hài. Nếu pháp luật sở tại yêu cầu cần triệt tiêu sóng hài tại công trình, vui lòng phối hợp với đơn vị thiết kế điện để thực hiện các biện pháp triệt tiêu sóng hài. Liên hệ với nhà cung cấp địa phương để có thêm chi tiết

Thông báo



Liên hệ với nhà nhập khẩu, nhà phân phối và/hoặc nhà bán lẻ tại địa phương khi có yêu cầu.

Lưu ý về sự ăn mòn sản phẩm

1. Không nên lắp đặt máy điều hòa không khí tại những nơi sinh ra khí ăn mòn như khí axit hoặc kiềm.
2. Nếu dàn nóng được lắp gần bờ biển, nên tránh vị trí đón gió biển trực tiếp. Nếu bạn muốn lắp dàn nóng gần bờ biển,



CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)

VĂN PHÒNG CHÍNH

Tầng 12, tòa nhà Nam Á, 201-203 Cách Mạng Tháng 8, P.4, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 62 504 888

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 12, tòa nhà Ocean Park Tower,
1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3565 7677

CHI NHÁNH CẦN THƠ

37-38 Võ Nguyên Giáp, Khu dân cư Phú An,
P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
Tel: (0292) 626 9977

CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Số 7 lô 8A đường Lê Hồng Phong,
P. Đồng Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: (0225) 383 2900

CHI NHÁNH KHÁNH HÒA

1200 Lê Hồng Phong, P. Phước Long,
TP. Nha Trang
Tel: (0258) 625 8158

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

Tầng 12, tòa nhà PVcomBank, Lô A2.1, Đường 30/4,
P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: (0236) 362 4250

CHI NHÁNH NGHỆ AN

Số 74 Lê Lợi, P. Hưng Bình, TP. Vinh
Tel: (0238) 872 7785



DỊCH VỤ SAU BÁN HÀNG

HOTLINE
1800 6777
1800 1577
(miễn phí)

DaikinVietnam

www.daikin.com.vn